**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ II – KHỐI 10 XH – NGÀY 15 - 3 -2023**

**Môn : Địa Lí**

**I/PHẦN TRẮC NGHIỆM ( 60 CÂU )**

BÀI 19 Câu 1: Năm 2020,số dân thế giới khoảng bao nhiêu tỉ người?

A. 5,79. B. 6,79. C. 7,79. D. 8,79.

Câu 2: So với năm 1950,dân số thế giới năm 2020 gấp khoảng

A.1 lần. B.2 lần. C.3 lần. D.4 lần.

Câu 3 : Hai quốc gia đông dân nhất trên thế giới là

A. Hoa Kì, Ấn Độ. B. Trung Quốc , Ấn Độ. C. Trung Quốc ,Hoa Kì. D. Hoa Kì, Liêng bang Nga.

Câu 4: Năm 2020, thế giới có bao nhiêu quốc gia và vùng lãnh thổ có số dân dưới 0,1 triệu người mỗi nước?

A.13. B. 23 C.33 D.43

Câu 5 : Năm 2020, thế giới có bao nhiêu nước đông dân nhất với số dân trên 100 triệu người mỗi nước?

A.14. B. 24. C.34. D.44.

Câu 6: Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. gia tăng dân số tự nhiên B. gia tăng dân số cơ học

C. gia tăng dân số thực tế D. gia tăng dân số.

Câu 7: Nhân tố nào dưới đây làm cho tỉ suất tử thô trên thế giới tăng?

A. Chính sách phát triển dân số hợp lí từng thời kì.

B. Tiến bộ về mặt y tế và khoa học kĩ thuật.

C. Chiến tranh, thiên tai tự nhiên ở nhiều nước.

D. Các điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 8 : Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

A. tỉ suất tăng dân số tự nhiên. B. gia tăng dân số thực tế.

C. gia tăng dân số cơ học. D. nhóm dân số trẻ.

Câu 9: Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

A. Gia tăng dân số cơ học. B. Tỉ suất sinh thô.

C. Gia tăng dân số tự nhiên. D. Gia tăng dân số thực tế.

Câu 10: Nhân tố nào quyết định sự biến động dân số trên thế giới?

A. Sinh đẻ và tử vong. B. Số trẻ tử vong hằng năm.

C. Số người nhập cư. D. Số người xuất cư.

Câu 11: Nguyên nhân nào là quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm ?

A. Sự phát triển kinh tế. B. Thu nhập được cải thiện.

C. Tiến bộ về y tế và khoa học kĩ thuật. D. Hòa bình trên thế giới được đảm bảo.

Câu 12: Giai đoạn 2015 -2020, có tỉ suất sinh thô thấp nhất thế giới là

A.Châu Phi.B.Châu Âu. C.Châu Á. D.Châu Mĩ.

Câu13: Giai đoạn 2015 -2020 , có tỉ suất sinh thô cao nhất thế giới là

A.Châu Phi.B.Châu Âu. C.Châu Á. D.Châu Mĩ.

Câu 14 : Ý nào dưới đây là xu hướng thay đổi tỉ suất sinh thô của các nhóm nước trên thế giới?

A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp.

B. Nhóm nước phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn.

C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn nhóm nước phát triển.

D. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp hơn nhóm nước phát triển.

Câu 15 : Việt Nam có tỉ suất sinh thô là 19 ‰ và tỉ suất tử thô là 6 ‰, vậy tỉ suất tăng dân số tự nhiên là

A. 1 %. B. 1,2%. C. 1,3%. D. 1,4%.

Bài 20 :Câu 16: Cơ cấu dân số được chia thành hai loại chính là

A. cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ văn hoá.

B. cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.

C cơ cấu lao động và cơ cấu theo trình độ văn hóa.

D. cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

Câu 17 : Cơ cấu dân số theo tuổi là

A. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

B. tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

C. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo một nhóm tuổi nhất định.

D. tập hợp nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Câu 18 : Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của dân cư ở một quốc gia?

A. Cơ cấu dân số theo lao động. B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo tuổi. D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Câu 19 : Thành phần nào sau đây thuộc nhóm dân số **không** hoạt động kinh tế?

A. Học sinh,sinh viên và những người không tham gia lao động. B. Những người làm đầu bếp.

C. Những người làm việc tạm thời.D. Những người làm văn phòng.

Câu 20 : Thành phần nào sau đây thuộc vào nhóm dân số hoạt động kinh tế ?

A. Học sinh. B. Sinh viên. C. những người không tham gia lao động. D. Công nhân.

Câu 21 : Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa

A. giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. B. giới nam so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

C. giới nữ so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. D. số trẻ em nam và nữ sinh ra so với tổng số dân.

Câu 22: Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

A. Nguồn lao động. B. Lao động đang hoạt động kinh tế .

C. Lao động có việc làm. D. Những người có nhu cầu làm việc.

Câu 23 : Cơ cấu dân số theo tuổi,đối với độ tuổi có khoảng cách không đều nhau và thường chia thành mấy nhóm tuổi ?

A.2. B.3. C.4. D.5.

Câu 24: Có mấy kiểu tháp dân số cơ bản?

A.1. B.2. C.3. D.4.

Câu 25 : Thông thường, nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động. C. Dưới độ tuổi lao động. D. còn khả năng lao động.

Câu 26 : Thông thường, nhóm tuổi từ 0- 14 tuổi được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động. C. Dưới độ tuổi lao động. D. còn khả năng lao động.

Câu 27 : Cơ cấu dân sô thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia là

A. Cơ cấu dân số theo lao động. B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi. D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Câu 28 : Phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia là

A. cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế. B. cơ cấu dân số theo giới.

C. cơ cấu dân số theo độ tuổi. D. cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Câu 29 : Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng tới

A. Phân bố sản xuất.

B. Tổ chức đời sống xã hội.

C. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

D. Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Câu 30: Vì sao các nước truyền thống Đông Á thường có tỉ lệ nam cao hơn nữ?

A. Chiến tranh nhiều nam ra trận. B. Tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.

C. Chuyển cư sang các nước công nghiệp. D. Tâm lý xã hội và phong tục tập quán.

BÀI 21 Câu 31: : Dân cư trên thế giới phân bố

A. ở các nước phát triển. B. đồng đều. C. không đều. D. ở các nước đang phát triển.

Câu 32: Năm 2020 mật độ dân số trung bình của thế giới là

A.50 người / km2 B.60 người / km2 C.70 người / km2 D.80 người / km2

Câu 33 :Nơi có mật độ dân số đông nhất,lên đến 26 338 người / km2 là quốc gia

A. Monaco. B. Trung Quốc. C.Ấn Độ. D.Nhật Bản.

Câu 34 : Nơi thưa dân nhất có mật độ chưa đến 1người / km2 là đảo

A.Madagaxca B.Gơn- len. C.Đài Loan. D.Phú Quốc.

Câu 35:Có vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư là

A. lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư.

B. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế.

C. vị trí địa lí.

D. các điều kiện tự nhiên.

Câu 36 : Phân bố dân cư chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố,là một

A. hiện tượng kinh tế có tính quy luật. B. hiện tượng xã hội có tính quy luật.

C. hiện tượng kinh tế - xã hội. D. hiện tượng chính trị - xã hội.

Câu 37: Quá trình đô thị hóa trên thế giới có đặc điểm nào sau đây?

A. Tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị.

B. Thất nghiệp ở đô thị và nông thôn ngày càng tăng.

C. Phổ biến các hoạt động sản xuất nông - lâm - ngư.

D. Tỉ lệ người sống ở vùng nông thôn ngày càng tăng.

Câu 38: Tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ đô thị hóa của các quốc gia ,khu vực là

A.số lượng đô thị. B. phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

C. tỉ lệ dân thành thị. D. tỉ lệ dân nông thôn.

Câu 39: Tỉ lệ dân thành thị trên thế giới có xu hướng ngày càng

A. giảm. B. tăng. C. ít. D. thấp.

Câu 40 : Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người qua đó tác động đến sự phân bố dân cư là do

A. Điều kiện kinh tế - xã hội. B. Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên.

C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 41 : Ý nào sau đây **đúng** khi so sánh tỉ lệ dân thành thị của các nhóm nước?

A. Các nước đang phát triển có tỉ lệ dân thành thị thấp hơn.

B. Các nước phát triển có tỉ lệ dân thành thị cao hơn.

C. Các nước phát triển có tỉ lệ dân thành thị cao hơn các đang phát triển nước.

D. Các nước phát triển có tỉ lệ dân thành thị thấp hơn các đang phát triển nước.

Câu 42 : Ý nào sau đây **đúng** khi so sánh tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị của các nhóm nước?

A. Các nước đang phát triển có tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị thấp hơn.

B. Các nước phát triển có có tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị cao hơn.

C. Các nước phát triển có có tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị cao hơn các đang phát triển nước.

D. Các nước phát triển có có tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị thấp hơn các đang phát triển nước.

Câu 43 :Ý nào sau đây **không phải** là ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?

A. quá tải cơ sở hạ tầng (giao thông, nhà ở, điện nước, y tế, giáo dục,..)

B. góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

C. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. đô thị hoá mở rộng không gian đô thị và cải thiện cơ sở hạ tầng.

Câu 44 : Ý nào sau đây **không phải** là ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?

A. phân hoá giàu nghèo giữa các vùng. B. tạo sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.

C. suy giảm đa dạng sinh học. D. góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

Câu 45 : Đô thị hoá là một quá trình gắn liền với

A. nông nghiệp. B. công nghiệp hoá. C. công nghiệp. D. dịch vụ.

Bài 23 Câu 46 : Nguồn lực phát triển kinh tế thay đổi theo

A. không gian. B. thời gian. C. không gian và thời gian. D. lịch sử hình thành.

Câu 47 : Nguồn lực phát triển kinh tế nào không phân theo nguồn gốc?

A. Vị trí địa lí. B. Tự nhiên. C. Trong nước. D. Kinh tế - xã hội.

Câu 48 : Dựa vào nguồn gốc, nguồn lực phát triển kinh tế được phân thành

A.2 loại. B.3 loại. C.4 loại. D. 5 loại.

Câu 49 : Tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia là nguồn lực

A. Tự nhiên. B. Vị trí địa lí. C. Kinh tế - xã hội. D. Lịch sử hình thành.

Câu 50 : Nguồn lực nào là cơ sở tự nhiên của mọi quá trình sản xuất?

A.Thị trường. B. Tự nhiên. C. Kinh tế - xã hội. D. Dân cư, nguồn lao động.

Câu 51 : Nguồn lực nào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế; là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

A. Kinh tế - xã hội. B. Tự nhiên. C. Vị trí địa lí. D. Giá trị lịch sử- văn hóa.

Câu 52: Dựa vào phạm vi, nguồn lực phát triển kinh tế được phân thành

A.2 loại. B.3 loại. C.4 loại. D. 5 loại.

Câu 53 : Nguồn lực phát triển kinh tế nào sau đây **không** thuộc nguồn lực trong nước?

A. Dân cư, nguồn lao động. B. Khoa học – công nghệ. C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Chính sách của đất nước.

Câu 54 : Nguồn lực phát triển kinh tế nào sau đây **không** thuộc nguồn lực ngoài nước?

A. Thị trường. B. Tài nguyên thiên nhiên. C. Khoa học – kĩ thuật và công nghệ. D. Vốn đầu tư.

Câu 55 : Có mấy cách phân loại nguồn lực phổ biến nhất?

A.1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 56 :Nguồn lực kinh tế - xã hội **không** bao gồm ?

A.Dân cư và lao động. B. Thị trường. C.Chính sách và xu thế phát triển. D. Khoáng sản.

Câu 57 : Nguồn lực tự nhiên **không** bao gồm ?

A.Dân cư. B.Sinh vật. C.Khí hậu. D. Đất đai.

Câu 58 :Nguồn lực có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia là

A.nguồn lực trong nước. B. nguồn lực ngoài nước. C. nguồn lực tự nhiên. D. nguồn lực kinh tế - xã hội.

Câu 59 : Phân chia thành các nguồn lực : vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội là dựa vào

A. vai trò của nguồn lực. B. phạm vi lãnh thổ. C. tính chất nguồn lực. D. nguồn gốc.

Câu 60: Con người được xem là nguồn lực có vai trò như thế nào?

A. Quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước. B. Không quan trọng đến sự phát triển của một đất nước.

C. Cần thiết đến sự phát triển kinh tế của một đất nước. D. Tạm thời đối với sự phát triển kinh tế ở một đất nước.

**II/PHẦN TỰ LUẬN :**

1. Tính mật độ dân số: **Công thức** :

DÂN SỐ

MĐDS **=**  **( Đơn vị :người / km2 )**

DIỆN TÍCH

***Lưu ý:****Mật độ dân số làm tròn số,không lấy số lẻ.*

*VD : 1,2 thì tính là 1* ***người /* km2**

*1,5 thì tính là 2* ***người /* km2**

1. **Vẽ biểu đồ hình cột, nhận xét.**

............................................... Hết ...............................................